

Số: **29** /2023/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **12** tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô, mô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 53/2012/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành lộ trình áp dụng tỉ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống;

Căn cứ Thông tư số 21/2010/TT-BGTVT ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ Quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 20/TTr-SGTVT ngày 05 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô, mô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **25/10/2023** và thay thế Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu





xăng sinh học E5 và dầu di-e-zen đối với các loại xe ô tô, mô tô sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - BTP;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMT Tổ quốc VN tỉnh và các đoàn thể CT-XH;
- Báo Đắk Nông;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (MNC).

3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Chiến





QUY ĐỊNH

Định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô, mô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Ban hành kèm theo Quyết định số **29** /2023/QĐ-UBND
ngày **12** tháng **10** năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô, mô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

2. Quy định này không điều chỉnh đối với:

- Xe ô tô chở người trên 16 chỗ ngồi (kể cả chỗ người lái), ô tô hybrid, ô tô tải và ô tô chuyên dùng;
- Xe ô tô, mô tô của công an, quân đội phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Nhà nước thuộc địa phương quản lý (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Dung tích xilanh:** là thể tích làm việc của xilanh giới hạn trong khoảng một hành trình của piston và thể tích buồng cháy. Dung tích xilanh được tính bằng Cen ti mét khối (cm^3).
- Công suất cực đại:** là công suất có ích lớn nhất mà động cơ có thể phát ra trong một khoảng thời gian nhất định trong điều kiện làm việc có tải không đổi. Công suất động cơ được tính bằng Ki lô oát (kW).
- Bảo dưỡng:** là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong khai thác theo nội dung công việc đã quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe cơ giới.
- Chu kỳ bảo dưỡng:** là quãng đường xe chạy hoặc khoảng thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng.
- Sửa chữa lớn động cơ:** là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của động cơ khi động cơ

bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng cần phải tháo dỡ toàn bộ động cơ để sửa chữa.

6. *Ô tô hybrid*: là ô tô sử dụng động cơ xăng/dầu di-e-zen kết hợp động cơ điện.

7. *Ô tô chuyên dùng*: là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng nhất định như: ô tô chữa cháy, ô tô quét đường, ô tô hút chất thải, ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô bơm bê tông, ô tô cần cẩu, ô tô thang, ô tô khoan, ô tô cứu hộ (ô tô kéo xe hỏng), ô tô chở tiền, ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô rải nhựa đường, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-quang, ô tô phẫu thuật lưu động.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quy định này dựa trên cơ sở dung tích xilanh của động cơ, được tính bình quân cho các tuyến đường từ loại 1 đến loại 5 và đã tính đến các trường hợp như quay trở đầu, hoạt động trong nội thành, nội thị, xe hoạt động đường ngắn, qua phà, cầu tạm (đối với xe ô tô cũng đã tính đến xe hoạt động có sử dụng cả máy điều hòa nhiệt độ). Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào thông số kỹ thuật của xe và đối chiếu với bảng định mức để cấp nhiên liệu cho phù hợp.

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Quy định này là căn cứ để các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp nhiên liệu xăng sinh học E5 và dầu di-e-zen cho phương tiện hiện đang quản lý, sử dụng và xây dựng dự toán ngân sách, cấp phát, thanh quyết toán chi phí sử dụng nhiên liệu cho xe ô tô, mô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hàng năm.

3. Đối với xe ô tô trên 16 chỗ ngồi, ô tô hybrid, ô tô tải và ô tô chuyên dùng thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập hội đồng khảo sát thực tế phương tiện (có sự tham gia của các cơ quan chức năng) để cấp nhiên liệu cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU

Điều 5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Đối với xe mô tô động cơ sử dụng xăng sinh học E5

STT	Thể tích làm việc của động cơ (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu (lít/100km)	Định mức nhiên liệu cộng thêm (lít/100 km)
1	Dưới 110 cm ³	2,5	Xe đã vận hành trên 100.000 km được cộng thêm 0,5 lít/100 km
2	Từ 110 cm ³ đến dưới 175 cm ³	3	
3	Từ 175 cm ³ đến dưới 250 cm ³	3,5	
4	Từ 250 cm ³ trở lên	4	

2. Đối với xe ô tô động cơ sử dụng nhiên liệu xăng sinh học E5

STT	Thể tích làm việc của động cơ (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu (lít/100km)	Định mức nhiên liệu cộng thêm (lít/100 km)
1	Xe từ 4 đến dưới 7 chỗ ngồi		
1.1	Dưới 1.200 cm ³	7	Xe đã vận hành trên 200.000 km được cộng thêm 1 lít/100 km
1.2	Từ 1.200 cm ³ đến dưới 1.600 cm ³	7,1 – 9,5	
1.3	Từ 1.600 cm ³ đến dưới 2.000 cm ³	9,6 – 12	
1.4	Từ 2.000 cm ³ đến dưới 2.400 cm ³	12,1 – 14,1	
1.5	Từ 2.400 cm ³ đến dưới 3.000 cm ³	14,2 – 16,2	
1.6	Từ 3.000 cm ³ đến dưới 3.500 cm ³	16,3 – 18,3	
1.7	Từ 3.500 cm ³ đến dưới 4.500 cm ³	18,4 – 21	
1.8	Từ 4.500 cm ³ trở lên	22	
2	Xe từ 7 đến 9 chỗ ngồi		
2.1	Dưới 1.600 cm ³	11	Xe đã vận hành trên 200.000 km được cộng thêm 1 lít/100 km
2.2	Từ 1.600 cm ³ đến dưới 2.000 cm ³	11,1 – 13,5	
2.3	Từ 2.000 cm ³ đến dưới 2.400 cm ³	13,6 – 15,6	
2.4	Từ 2.400 cm ³ đến dưới 3.000 cm ³	15,7 – 17,7	
2.5	Từ 3.000 cm ³ đến dưới 3.500 cm ³	17,8 - 20	
2.6	Từ 3.500 cm ³ đến dưới 4.500 cm ³	20,1 – 22,5	
2.7	Từ 4.500 cm ³ trở lên	23	
3	Xe từ 10 đến 16 chỗ ngồi		
3.1	Dưới 2.000 cm ³	14	Xe đã vận hành trên 200.000 km được cộng thêm 1 lít/100 km
3.2	Từ 2.000 cm ³ đến dưới 2.400 cm ³	14,1 – 15,4	
3.3	Từ 2.400 cm ³ đến dưới 3.000 cm ³	15,5 – 17,7	
3.4	Từ 3.000 cm ³ đến dưới 3.500 cm ³	17,8 – 20,3	
3.5	Từ 3.500 cm ³ đến dưới 4.500 cm ³	20,4 – 23,5	
3.6	Từ 4.500 cm ³ trở lên	24	

3. Đối với xe ô tô động cơ sử dụng nhiên liệu di-e-zen

STT	Thể tích làm việc của động cơ (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu (lít/100km)	Định mức nhiên liệu cộng thêm (lít/100 km)
1	Xe từ 4 đến 9 chỗ ngồi		
1.1	Dưới 1.800 cm ³	11	Xe đã vận hành trên 200.000 km được cộng thêm 1 lít/100 km
1.2	Từ 1.800 cm ³ đến dưới 2.400 cm ³	11,1 – 12,5	
1.3	Từ 2.400 cm ³ đến dưới 3.000 cm ³	12,6 – 14,4	
1.4	Từ 3.000 cm ³ đến dưới 3.500 cm ³	14,5 – 16	

1.5	Từ 3.500 cm ³ trở lên	16,5	
2	Xe từ 10 đến 16 chỗ ngồi		
2.1	Dưới 1.800 cm ³	11,5	Xe đã vận hành trên 200.000 km được cộng thêm 1 lít/100 km
2.2	Từ 1.800 cm ³ đến dưới 2.400 cm ³	11,6 – 13	
2.3	Từ 2.400 cm ³ đến dưới 3.000 cm ³	13,1 – 15	
2.4	Từ 3.000 cm ³ đến dưới 3.500 cm ³	15,1 – 16,5	
2.5	Từ 3.500 cm ³ trở lên	17	

Điều 6. Định mức tiêu hao nhiên liệu điều chỉnh và thay dầu các loại

1. Đối với xe đã qua sửa chữa lớn động cơ, định mức tiêu hao nhiên liệu được tính tăng 3% trên định mức tiêu hao nhiên liệu đang cấp cho xe, đối với xe sửa chữa lớn động cơ lần thứ 2 trở lên vẫn áp dụng như sửa chữa lớn động cơ lần đầu.

2. Đối với xe ô tô, mô tô hoạt động trên các tuyến đường giao thông có loại đường đặc biệt xấu như đường hỏng do mưa lũ, lụt lội, trơn, lầy hoặc xe đi khảo sát tuyến đường có địa hình xấu, tắc đường ở các đô thị loại 1, loại đường mà vận tốc của xe dưới 30 km/h (đối với xe ô tô) và dưới 25km/h (đối với xe mô tô) thì các đơn vị có thể tăng thêm định mức tiêu hao nhiên liệu nhưng không vượt quá 20% so với định mức tiêu hao nhiên liệu đang cấp cho xe và chỉ được áp dụng cho các cung đường đó.

3. Định mức thay dầu bôi trơn cho động cơ xe ô tô theo định kỳ là 5.000km/1 lần thay (áp dụng cho cả động cơ xăng và di-e-zen) và xe mô tô là 2.000km/1 lần thay.

Các loại dầu cần thay theo định kỳ như dầu phanh, dầu trợ lực lái, dầu bôi trơn hệ thống truyền động... số lượng dầu, km vận hành phải thay dầu và chu kỳ bảo dưỡng các chi tiết của xe theo quy định của nhà sản xuất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu này trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị thực hiện việc áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu theo Quy định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô, mô tô

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tình hình hoạt động và chất lượng của xe để quy định cụ thể định mức tiêu hao nhiên liệu đối với từng loại xe trong Quy chế chi tiêu của đơn vị cho phù hợp, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và không được vượt quá mức quy định tại Quy định này đồng thời phải công khai cho cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị biết, theo dõi.

Điều 8. Trường hợp không có loại xăng sinh học E5

Trường hợp trên địa bàn hoặc quá trình đi công tác ở nơi đi ngang qua hoặc nơi đến không có hoặc không đáp ứng được nhu cầu sử dụng xăng E5 thì các cơ quan, đơn vị được phép sử dụng xăng Ron95 và áp dụng định mức cấp tiêu hao nhiên liệu cho xe theo Quy định này. Trong trường hợp này, cơ quan, đơn vị sử dụng xe phải thông báo cho cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 2 Điều 7 để thực hiện việc kiểm tra, giám sát.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

